**BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

(THÁNG 12/2023)

*(Đính kèm công văn số: 28/TTQT-TTDL ngày 15 tháng 01 năm 2024)*

1. **CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
2. **Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí**



1. **Thông số quan trắc**

8 thông số bao gồm CO, NO2, SO2, PM10, PM2.5, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

1. **Tần suất quan trắc**
* Bụi mịn (PM10 và PM2.5): hàng ngày.
* Các thông số còn lại (CO, NO2, SO2, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.
1. **Quy chuẩn so sánh**
* QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO2, SO2, PM10, PM2.5, TSP, Benzen;
* QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.
1. **Đơn vị tính**
* Các thông số; CO, NO2, SO2, PM10, PM2.5, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm3; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm3) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);
* Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.
1. **Số mẫu quan trắc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thông số quan trắc | TSP | PM10 | PM2.5 | Tiếng ồn | CO | NO2 | SO2 | Benzen |
| Số mẫu quan trắc (mẫu) | 714 | 68 | 68 | 714 | 714 | 714 | 714 | 714 |

**7. Kết quả**

**7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (**CO, NO2, SO2, TSP, Tiếng ồn)

* TSP: dao động từ 30 – 1.130 µg/Nm3 (QCVN 300 µg/Nm3);
* Tiếng ồn: dao động từ 46,8 – 84,8 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
* CO: dao động từ KPH – 17.900 µg/Nm3 (QCVN 30.000 µg/Nm3);
* NO2: dao động từ KPH– 287 µg/Nm3 (QCVN 200 µg/Nm3);
* SO2: dao động từ KPH –99 µg/Nm3 (QCVN 350 µg/Nm3).

 *Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 12/2023 cho thấy các thông số quan trắc đều đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, SO2 và Benzen. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 9,38% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 µg/Nm3), tiếng ồn có 76,19% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA) và chỉ tiêu NO2 có 1,12% số liệu vượt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 200 µg/Nm3) nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.*

**7.2. Nhóm bụi mịn: (**PM10, PM2.5)

* PM10: dao động từ 16 – 132 µg/Nm3 (QCVN 100 µg/Nm3);
* PM2.5: dao động từ 11 – 67 µg/Nm3 (QCVN 50 µg/Nm3).

 *Số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 12/2023 có 7,3% số liệu của nồng độ PM10 không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 100 µg/Nm3) và 4,4% số liệu của nồng độ PM2,5 không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 50 µg/Nm3).*

**7.3. Khí độc: (Benzen**)

* Benzen: dao động từ KPH – 21 µg/Nm3 (QCVN 22 µg/Nm3).

 *Số liệu quan trắc trong tháng 12/2023 cho thấy nồng độ Benzen đạt QCVN.*

1. **NƯỚC MẶT**
2. **Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai**
3. **Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài gòn – Đồng Nai**

****

1. **Thông số quan trắc:**

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD5, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn.

1. **Tần suất quan trắc:**
* 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.
* 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.
1. **Quy chuẩn so sánh:**
* QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
1. **Kết quả**

| **Nguồn nước** | **Vị trí quan trắc** | **Tháng 12 năm 2023** | **Chỉ số chất lượng nước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Sông Sài Gòn | Bến Củi | 99 | Rất tốt |
| Hòa Phú | 94 | Rất tốt |
| Phú Cường | 100 | Rất tốt |
| Bình Phước | 88 | Tốt |
| Bình Lợi | 78 | Tốt |
| Sài Gòn | 84 | Tốt |
| Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai | Hóa An | 94 | Rất tốt |
| Bình An | 98 | Rất tốt |
| Cát Lái | 51 | Trung bình |
| Mũi Đèn Đỏ | 71 | Trung bình |
| Nhà Bè | 62 | Trung bình |
| Vàm Sát | 45 | Kém |
| Tam Thôn Hiệp | 45 | Kém |
| Đồng Tranh | 53 | Trung bình |
| Ngã Bảy | 57 | Trung bình |
| Cái Mép | 57 | Trung bình |
| Vàm Cỏ | 47 | Kém |
| Thị Tính | 100 | Rất tốt |
| Lòng Tàu | 45 | Kém |
| Lòng Tàu 1 | 70 | Trung bình |
| Đồng Tranh 1 | 45 | Kém |
| Long Phước | 77 | Tốt |

*Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI).*

1. **Chất lượng nước kênh rạch**
2. **Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch**

****

 Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

* Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
* Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
* Kênh Ba bò: 6 vị trí.
1. **Thông số quan trắc:**

23 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD5, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxide).

1. **Tần suất quan trắc:**

 Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

 Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

 Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxide): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

1. **Quy chuẩn so sánh**

 QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. **Kết quả**
2. **Kênh rạch nội thành**

| **Vị trí quan trắc** | **Kênh****(nội thành)** | **VN-WQI** | **Chất lượng nước** |
| --- | --- | --- | --- |
| VT | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 26 | Kém |
| AL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 15 | Ô nhiễm nặng |
| BCa | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 17 | Ô nhiễm nặng |
| TĐ | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 12 | Ô nhiễm nặng |
| CC | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 12 | Ô nhiễm nặng |
| TL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 12 | Ô nhiễm nặng |
| CN1 | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 10 | Ô nhiễm nặng |
| CB | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 13 | Ô nhiễm nặng |
| BT2 | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 11 | Ô nhiễm nặng |
| CSC | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 11 | Ô nhiễm nặng |
| CĐA | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 12 | Ô nhiễm nặng |
| TrT | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 13 | Ô nhiễm nặng |
| NL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 15 | Ô nhiễm nặng |
| LVS | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 38 | Kém |
| HĐ | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 48 | Kém |
| TN2 | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 43 | Kém |
| TThu | Kênh Đôi - Tẻ | 30 | Kém |
| KT | Kênh Đôi - Tẻ | 20 | Ô nhiễm nặng |
| CH | Kênh Đôi - Tẻ | 25 | Ô nhiễm nặng |
| NTĐ | Kênh Đôi - Tẻ | 16 | Ô nhiễm nặng |
| CV | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm | 16 | Ô nhiễm nặng |
| RN | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm | 13 | Ô nhiễm nặng |
| Cmo | Kênh Bến Nghé | 42 | Kém |
| RVT | Rạch Văn Thánh | 11 | Ô nhiễm nặng |
| RVT2 | Rạch Văn Thánh | 16 | Ô nhiễm nặng |
| CĐ | Kênh Xuyên Tâm | 23 | Ô nhiễm nặng |
| BHN | Kênh Xuyên Tâm | 17 | Ô nhiễm nặng |
| OL | Ông Lớn | 28 | Kém |
| PX | Rạch Đĩa | 28 | Kém |
| HB | Tân Hóa Lò Gốm | 11 | Ô nhiễm nặng |
| TQC | Kênh Trần Quang Cơ | 12 | Ô nhiễm nặng |
| CS | Kênh Trần Quang Cơ | 14 | Ô nhiễm nặng |
| CDu | Kênh Trần Quang Cơ | 13 | Ô nhiễm nặng |
| RDa | Kênh Trần Quang Cơ | 13 | Ô nhiễm nặng |
| LB | Kênh Lương Bèo | 12 | Ô nhiễm nặng |
| NCQ | Rạch Đồn | 15 | Ô nhiễm nặng |
| VB | Rạch Vĩnh Bình | 12 | Ô nhiễm nặng |
| SN | Suối Nhum | 8 | Ô nhiễm rất nặng |
| LVC | Suối Nhum | 13 | Ô nhiễm nặng |
| SXT | Suối Xuân Trường | 11 | Ô nhiễm nặng |
| SC | Suối Cái | 13 | Ô nhiễm nặng |
| CGC | Cầu Gò Công | 18 | Ô nhiễm nặng |
| HNL | Sông Chợ Đệm | 26 | Kém |
| NĐ | Nước Đen | 14 | Ô nhiễm nặng |
| LĐ | Linh Đông | 11 | Ô nhiễm nặng |
| LX | Linh Xuân | 12 | Ô nhiễm nặng |

1. **Kênh rạch ngoại thành**

| **Vị trí quan trắc** | **Kênh** **(ngoại thành)** | **VN-WQI** | **Chất lượng nước** |
| --- | --- | --- | --- |
| HPh | Sông Kinh | 59 | Trung Bình |
| LTe | Láng The | 43 | Kém |
| N46 | N46 | 81 | Tốt |
| TCa | Thầy Cai | 42 | Kém |
| TPT | Thầy Cai | 35 | Kém |
| CTT | Thầy Cai | 38 | Kém |
| TC18A | Kênh TCT18A | 32 | Kém |
| AH1 | Kênh Xáng | 25 | Ô nhiễm nặng |
| CX | Kênh Xáng | 29 | Kém |
| XTS | An Hạ | 40 | Kém |
| CLo | An Hạ | 44 | Kém |
| CTL9 | Kênh Ranh Long An | 17 | Ô nhiễm nặng |
| RR | Kênh Rau Răm | 24 | Ô nhiễm nặng |
| TTa | Kênh C | 34 | Kém |
| KC | Kênh C | 23 | Ô nhiễm nặng |
| KC6 | Kênh C6 | 9 | Ô nhiễm rất nặng |
| KC8 | Kênh C8 | 28 | Kém |
| XC | Xóm Củi | 44 | Kém |
| BLa | Xã Tờn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 58 | Trung Bình |
| CG | Xã Tờn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 35 | Kém |
| LHTK | Xã Tờn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 58 | Trung Bình |
| CRN | Xã Tờn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 28 | Kém |
| CBT | Kênh AH31 | 34 | Kém |
| CĐe | Sông Chợ Đệm | 38 | Kém |
| RD | Rạch Dứa | 48 | Kém |

1. **Kênh Ba Bò**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vị trí quan trắc** | **VN-WQI** | **Chất lượng nước** |
| B1 | 15 | Ô nhiễm nặng |
| B2 | 8 | Ô nhiễm rất nặng |
| B4 | 11 | Ô nhiễm nặng |
| B5 | 9 | Ô nhiễm rất nặng |
| B6 | 10 | Ô nhiễm nặng |
| B7 | 16 | Ô nhiễm nặng |